

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2022/HNGĐ-ST

Ngày 27-7-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Hạnh

2. Ông Võ Trọng Văn

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/7/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lưu Thị N, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Số N đường T, tổ M, thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; Nơi ở hiện nay: Đường số T, tổ H, thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Ông Võ Văn L, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Số N đường T, tổ M, thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Bà N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/3/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lưu Thị N trình bày:

Bà N và ông Võ Văn L được mai mối rồi về sống chung với nhau từ năm 1990, không đăng ký kết hôn.

Vợ chồng sống tại nhà mẹ ruột của bà N đến năm 2000 thì xây dựng được 01 căn nhà cấp 4 với giá trị khoảng 10.000.000 đồng trên đất của mẹ bà N và cùng mẹ bà N sinh sống tại căn nhà đó. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Đến năm 2009, do không thể

sống chung được nữa, các con chung đã lớn nên bà N vào Thành phố Hồ Chí Minh đi làm, để ông L sống cùng mẹ bà N và các con tại căn nhà này. Sau đó, đến năm 2018, bà N có nghe thông tin ông L có quan hệ tình cảm với một người phụ nữ đã có gia đình. Năm 2020, ông L dẫn người phụ nữ về sống cùng trong căn nhà chung của vợ chồng bà được xây dựng trên đất mẹ bà. Năm 2021, mẹ bà mất. Hiện nay, bà N đã xây dựng căn nhà ở xã Đ1 để sinh sống, nên bà N để cho ông L cùng người phụ nữ kia ở tạm thời trên đất của mẹ bà, khi có nhu cầu bà N sẽ lấy lại.

Nhận thấy, mối quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông L thực tế đã không còn, ông L cũng đã sống chung với người phụ nữ khác, bà N cũng không còn tình cảm với ông L nên yêu cầu được giải quyết ly hôn với ông L.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên Võ Văn Ch, sinh năm 1992, Võ Thị H, sinh năm 1994, Võ Thị V, sinh năm 1996, Võ Thị K, sinh năm 1999. Các con đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Võ Văn L đã được Toà án thông báo tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng ông L không đến Toà án làm việc, không có yêu cầu phản tố nào, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ngày 20/4/2022, Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng trong quá trình chung sống giữa bà Lưu Thị N và ông Võ Văn L tại địa phương và được cung cấp: Bà N và ông L có cùng hộ khẩu thường trú tại địa chỉ Số N đường T, tổ M, thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Hai ông bà sống chung với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông L và bà N có với nhau 04 người con chung: Võ Văn Ch, sinh năm 1992, Võ Thị H, sinh năm 1994, Võ Thị V, sinh năm 1996, Võ Thị K, sinh năm 1999. Hơn 02 năm nay, bà N và ông L không còn chung sống với nhau tại địa chỉ trên mà chỉ có ông L vẫn sinh sống tại đây.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã được thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án: nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 227, 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định.

+ Về nội dung vụ án: Bà N, ông L tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 1990 đến nay, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Mâu thuẫn giữa bà N và ông L đã trầm trọng thể hiện ở việc ông, bà thường xuyên cãi nhau, không

có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Thực tế hiện nay, bà N không còn chung sống với ông L, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nhận thấy, bà N, ông L sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà N yêu cầu ly hôn, căn cứ vào Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lưu Thị N và ông Võ Văn L; Về con chung: Các con chung đã thành niên nên đương sự không yêu cầu giải quyết là có cơ sở; Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên không giải quyết là có cơ sở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 14/7/2022 và ngày 27/7/2022 nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lưu Thị N và ông Võ Văn L tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn, thể hiện tại biên bản xác minh của Tòa án tại địa phương.

Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý....”

Vì vậy, việc chung sống của bà Lưu Thị N và ông Võ Văn L là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, quan hệ giữa bà N và ông L không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng. Tòa án căn cứ vào quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà N, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lưu Thị N và ông Võ Văn L.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 04 con chung tên Võ Văn Ch, sinh năm 1992, Võ Thị H, sinh năm 1994, Võ Thị V, sinh năm 1996, Võ Thị K, sinh năm 1999. Các con đã thành niên nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp ly hôn của bà Lưu Thị N đối với ông Võ Văn L. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lưu Thị N phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 9, 14, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị N đối với ông Võ Văn L về việc tranh chấp ly hôn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lưu Thị N và ông Võ Văn L.

1.2. Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên Võ Văn Ch, sinh năm 1992, Võ Thị H, sinh năm 1994, Võ Thị V, sinh năm 1996, Võ Thị K, sinh năm 1999 đã thành niên, đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lưu Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009246 ngày 15/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Bà Lưu Thị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- UBND xã Đ, huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Mỹ Dung